

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2023



Thanh Hóa, tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CP XI MĂNG BÌM SƠN

Số: **248**/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin Q4. 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày **30** tháng **01** năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Cty Cổ phần Xi măng Bim Sơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
- Mã chứng khoán: BCC
- Địa chỉ: Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Thanh Hóa
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02373.824.242 Fax: 02373.824.046
- Email: contact@ximangbimson.com.vn Website: www.ximangbimson.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV năm 2023:

BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại :

Có

Không



- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển lãi từ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn: www.ximangbimson.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: **Không**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban TGD (B/cáo);
- Lưu: VT; TCKT



Số: **251** /XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin

Thanh Hóa, ngày **30** tháng **01** năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
- Mã chứng khoán: BCC
- Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
- Điện thoại: 02373.824.242 Fax: 02373.824.046
- Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Nguyễn Đức Sơn - Kế toán trưởng Công ty
- Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 30 tháng 01 năm 2024, bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả kinh doanh.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - Công văn số *252* /XMBS-TCKT ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng.
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Số **252** /XMBS-TCKT

Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng quý
IV/2023

Thanh Hóa, ngày **30** tháng **01** năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng quý IV/2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2023 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn lỗ và giảm so với quý IV/2022 là 62,17 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu bán hàng giảm 25,97% (tương ứng với 238,83 tỷ đồng); giá vốn hàng bán giảm 24,01% (tương ứng với 208,37 tỷ đồng); chi phí khác tăng 823,92% (tương ứng với 16,67 tỷ); chi phí bán hàng tăng 7,91% (tương ứng với 2,83 tỷ đồng); chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 21,83% (tương ứng với 6,44 tỷ đồng); chi phí tài chính tăng 17,76% (tương ứng với 1,42 tỷ đồng). Tuy nhiên quý IV/2023 mức giảm doanh thu bán hàng, và mức tăng chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác lớn hơn mức giảm giá vốn hàng bán.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế quý IV/2023 giảm so với lợi nhuận quý IV/2022.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		604.831.945.322	796.400.354.503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		187.878.443.407	42.300.627.005
1. Tiền	111	V.1	187.878.443.407	42.300.627.005
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.801.450.556	115.804.147.095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	97.917.178.017	99.489.181.249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	70.422.875.726	85.686.161.221
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	4.984.438.913	25.756.839.455
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(98.523.042.100)	(95.128.034.830)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		333.173.961.716	600.006.930.680
1. Hàng tồn kho	141	V.6	360.557.189.829	628.507.309.922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.383.228.113)	(28.500.379.242)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.978.089.643	38.288.649.723
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	7.466.160.970	19.710.864.489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	18.076.061.938
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	1.511.928.673	501.723.296
B. Tài sản dài hạn	200		2.884.422.157.407	3.121.965.662.933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.954.228.643	8.264.169.940
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.954.228.643	8.264.169.940
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b		
II. Tài sản cố định	220		2.759.620.579.463	2.989.306.660.475
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	2.750.191.078.576	2.979.565.732.903
- Nguyên giá	222		7.625.984.454.359	7.552.947.141.970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.875.793.375.783)	(4.573.381.409.067)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	9.429.500.887	9.740.927.572
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.543.005.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.151.004.716)	(2.802.078.031)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.831.922.018	12.556.586.122
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	12.831.922.018	12.556.586.122
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		103.015.427.283	111.838.246.396
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	94.941.868.278	103.314.367.246
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	8.073.559.005	8.523.879.150
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.489.254.102.729	3.918.366.017.436

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.608.963.854.318	1.762.548.508.769
I. Nợ ngắn hạn	310		1.571.924.391.147	1.684.371.122.858
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	671.756.026.472	989.832.914.900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.911.064.233	81.225.876.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	2.946.433.640	28.168.101.023
4. Phải trả người lao động	314		59.260.833.741	68.412.878.968
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	19.025.871.316	76.808.045.463
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	57.344.557.697	9.821.831.937
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a,b	707.553.594.403	419.367.125.387
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.126.009.645	10.734.349.087
II. Nợ dài hạn	330		37.039.463.171	78.177.385.911
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12c	29.008.386.901	71.008.386.901
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.031.076.270	7.168.999.010
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.880.290.248.411	2.155.817.508.667
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.880.290.248.411	2.155.817.508.667
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(136.855.784.012)	138.671.476.244
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.487.695.244	47.259.209.843
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(171.343.479.256)	91.412.266.401
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.489.254.102.729	3.918.366.017.436

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn



Lê Huy Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	712.201.001.723	953.111.461.858	3.196.185.460.631	4.288.419.129.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		31.526.391.771	33.609.256.776	114.820.088.162	70.101.772.312
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	680.674.609.952	919.502.205.082	3.081.365.372.469	4.218.317.356.885
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	659.531.047.537	867.898.546.791	2.932.082.684.401	3.770.973.088.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.143.562.415	51.603.658.291	149.282.688.068	447.344.268.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	65.173.326	16.701.659	85.716.195	47.843.524
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.422.907.744	8.001.535.053	37.128.942.268	24.678.104.226
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.410.076.921	8.001.535.053	37.116.111.445	24.678.104.226
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	38.552.709.250	35.725.892.888	148.083.124.011	167.783.519.068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	35.962.624.125	29.518.897.020	118.166.731.503	141.889.568.019
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		(62.729.505.378)	(21.625.965.011)	(154.010.393.519)	113.040.920.560
11. Thu nhập khác	31	VI.5	613.846.277	723.517.153	1.602.244.592	5.230.892.313
12. Chi phí khác	32	VI.6	18.693.003.407	2.023.225.113	18.930.214.475	2.784.800.648
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(18.079.157.130)	(1.299.707.960)	-17.327.969.883	2.446.091.665
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(80.808.662.508)	(22.925.672.971)	(171.338.363.402)	115.487.012.225
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	(4.282.672.985)	5.115.854	23.871.097.109
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(80.808.662.508)	(18.642.999.986)	(171.343.479.256)	91.615.915.116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 01 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(171.338.363.402)	115.487.012.225
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		303.246.617.736	286.520.009.794
- Các khoản dự phòng	03		3.139.933.401	(967.986.660)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(387.534.377)	(2.804.875.390)
- Chi phí lãi vay	06		37.116.111.445	24.678.104.226
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		171.776.764.803	422.912.264.195
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.003.897.881	(20.328.637.913)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		268.400.440.238	(286.329.137.040)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(404.570.084.007)	133.331.885.454
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		20.617.202.487	7.854.053.436
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.002.024.528)	(27.636.549.383)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.695.861.679)	(11.431.043.357)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.190.214.442)	(40.352.944.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.340.120.753	178.019.890.980
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(112.763.511.439)	(197.814.175.266)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		301.818.182	2.757.031.866
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	47.843.524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(112.461.693.257)	(195.009.299.876)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.563.244.431.329	1.619.124.740.433
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.317.057.962.313)	(1.593.784.852.292)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.487.080.110)	(60.807.334.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		229.699.388.906	(35.467.446.214)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		145.577.816.402	(52.456.855.110)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.300.627.005	94.757.482.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		187.878.443.407	42.300.627.005

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Q. TÔNG GIÁM ĐỐC



Lê Huy Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2023

I - Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại ...
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 25 tháng 05 năm 2023. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|---------------------------|---------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Hà | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông: Lê Huy Quân | Thành viên |
| 3. Ông: Nguyễn Hoàn Văn | Thành viên |
| 4. Ông: Nguyễn Minh Đức | Thành viên |
| 5. Ông: Nguyễn Trường Thư | Thành viên |
| 6. Ông: Ngô Đức Việt | Thành viên |
| 7. Bà: Lê Thị Khanh | Thành viên |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|----------------------|----------------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Phăng | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2. Bà: Phạm Thị Thúy | Thành viên |
| 3. Ông: Tạ Hữu Hiền | Thành viên |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------|---|
| 1. Ông: Lê Huy Quân | Q.Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 1/11/2023) |
| 2. Ông: Nguyễn Hoàn Văn | Tổng Giám Đốc (Nghỉ hưu từ ngày 31/10/2023) |
| 3. Ông: Phạm Văn Phương | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. Ông: Nguyễn Chí Thức | Phó Tổng Giám Đốc |
| 5. Ông: Nguyễn Sỹ Cường | Phó Tổng Giám Đốc |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Huy Quân, Q.Tổng Giám đốc.

6 - Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2023 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1 - Tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nợ Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2 - Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9 - Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10 - Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11 - Phân chia lợi nhuận:

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- + Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- + Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.
- + Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
- + Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.146.992.983	3.685.629.886
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	185.731.450.424	38.614.997.119
Cộng	187.878.443.407	42.300.627.005

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan

b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Cộng

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	43.998.830.039	54.961.638.766
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	53.918.347.978	44.527.542.483
Cộng	97.917.178.017	99.489.181.249
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(98.523.042.100)</i>	<i>(95.128.034.830)</i>
Cộng	(605.864.083)	4.361.146.419

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	552.875.000	
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.440.826.719	
- Công Ty CP Xi Măng vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		3.826.999.200
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	30.083.976.320	30.083.976.320
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	10.921.152.000	21.050.663.246

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a. Trả trước cho các bên liên quan

b. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	58.333.369.424	63.013.410.417
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.089.506.302	22.672.750.804
Cộng	70.422.875.726	85.686.161.221

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	58.333.369.424	60.533.369.424

Đơn vị tính: VND

5- Các khoản phải thu khác

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		4.984.438.913	25.756.839.455
TK138		3.393.703.413	22.160.878.240
TK338		-	562.095
TK141		1.590.735.500	3.595.399.120
b. Dài hạn		8.954.228.643	8.264.169.940
Ký cược, ký quỹ dài hạn		8.954.228.643	8.264.169.940
Cộng		13.938.667.556	34.021.009.395
<i>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</i>		-	-
Cộng		13.938.667.556	34.021.009.395
Phải thu NH khác các bên liên quan	Mối quan hệ		
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	510.041.069	500.181.817
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	995.910.970	995.910.970

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường			-	
Nguyên liệu, vật liệu	219.312.133.867	(27.383.228.113)	270.413.270.952	(28.500.379.242)
Công cụ, dụng cụ	2.298.651.494		2.385.218.671	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	102.848.703.712		285.324.480.538	
Thành phẩm	36.097.700.756		70.384.339.761	
Cộng	360.557.189.829	(27.383.228.113)	628.507.309.922	(28.500.379.242)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.336.874.124	2.061.538.228
Cộng	12.831.922.018	12.556.586.122

8- Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn	7.466.160.970	19.710.864.489
Chi phí sửa chữa lò	6.596.446.293	19.377.855.850
Chi phí sửa chữa máy nghiền	309.173.369	174.358.322
Chi phí khác	560.541.308	158.650.317
b. Dài hạn	94.941.868.278	103.314.367.246
Chi phí sửa chữa lò	3.878.430.732	7.158.898.516
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	1.961.212.118	1.732.499.993
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	9.198.837.925	10.614.043.753
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	9.690.387.029	21.039.745.690
Chi phí thiết kế bản vẽ, lập đề án, sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	11.153.419.920	10.268.073.431
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét, nước	57.352.446.493	48.406.166.481
Chi phí sửa chữa máy nghiền	1.707.134.061	4.094.939.382
Cộng	102.408.029.248	123.025.231.735

9- Đầu tư vào công ty con

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

	Đơn vị tính: VND					
10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.991.686.837.727	5.356.066.610.387	167.875.781.516	27.417.246.815	9.900.665.525	7.552.947.141.970
Mua mới trong kỳ		467.340.000		1.449.454.546		1.916.794.546
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.621.472.818	67.612.845.025		86.200.000		72.320.517.843
Tặng khác						-
Thanh lý		(1.200.000.000)				(1.200.000.000)
Phân loại lại	(12.977.527.784)	12.977.527.784				-
Số cuối kỳ	1.983.330.782.761	5.435.924.323.196	167.875.781.516	28.952.901.361	9.900.665.525	7.625.984.454.359
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.010.143.554.525	3.367.979.727.426	167.135.382.061	22.035.586.272	6.087.158.783	4.573.381.409.067
Khấu hao trong kỳ	60.994.198.530	239.097.878.688	538.031.270	2.267.582.574	350.028.337	303.247.719.399
Tặng khác						-
Thanh lý		(835.752.683)				(835.752.683)
Phân loại lại	(108.146.065)	108.146.065				-
Số cuối kỳ	1.071.029.606.990	3.606.349.999.496	167.673.413.331	24.303.168.846	6.437.187.120	4.875.793.375.783
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	981.543.283.202	1.988.086.882.961	740.399.455	5.381.660.543	3.813.506.742	2.979.565.732.903
Số cuối năm	912.301.175.771	1.829.574.323.700	202.368.185	4.649.732.515	3.463.478.405	2.750.191.078.576

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.913.669.603	12.543.005.603
Tăng khác		37.500.000	37.500.000
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	2.802.078.031	2.802.078.031
Khấu hao trong kỳ		348.926.685	348.926.685
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	3.151.004.716	3.151.004.716
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	1.111.591.572	9.740.927.572
Số cuối kỳ	8.629.336.000	800.164.887	9.429.500.887

12- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	248.687.743.875	248.687.743.875	886.186.041.087	694.247.790.143	56.749.492.931	56.749.492.931
- NH Công thương Sầm Sơn	122.508.474.468	122.508.474.468	443.671.898.955	341.006.724.487	19.843.300.000	19.843.300.000
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	-	-	45.017.373.777	70.822.810.066	25.805.436.289	25.805.436.289
- NH TMCP Quốc Tế Thanh Hóa	66.357.376.060	66.357.376.060	74.799.038.700	33.441.662.640	25.000.000.000	25.000.000.000
- NH TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	48.000.000.000	48.000.000.000	97.432.277.805	99.401.173.972	49.968.896.167	49.968.896.167
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa			16.137.801.005	16.137.801.005		
- Tổng công ty xi măng Việt Nam	180.000.000.000	180.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	665.553.594.403	665.553.594.403	1.563.244.431.329	1.275.057.962.313	377.367.125.387	377.367.125.387

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá và Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bắc Thanh Hóa						
- VND	42.000.000.000		42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
Cộng (quy ra VND)	42.000.000.000		42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả (phân loại) trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa						
- VND	29.008.386.901	29.008.386.901		42.000.000.000	71.008.386.901	71.008.386.901
Cộng (quy ra VND)	29.008.386.901	29.008.386.901	-	42.000.000.000	71.008.386.901	71.008.386.901

13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	297.719.115.318	297.719.115.318	352.322.034.055	352.322.034.055
Phải trả người bán ngắn hạn	374.036.911.154	374.036.911.154	637.510.880.845	637.510.880.845
Cộng	671.756.026.472	671.756.026.472	989.832.914.900	989.832.914.900

13.1 - Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	121.737.028.365	110.377.449.189
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.982.461.080	20.011.842.264
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	8.084.362.312	44.563.929.944
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		11.657.313.841
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	31.310.017.778	22.950.603.266
- CTCP Năng Lượng Và Môi Trường VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	20.641.978.500	35.944.234.952
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	88.627.224.749	96.817.292.185
- Công Ty CP vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.053.322.410	4.407.216.752
- Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.595.081.700	
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	865.650.000	585.650.000
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	1.541.002.000	2.034.571.420
- CT TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	4.280.986.424	2.971.930.242
Cộng		297.719.115.318	352.322.034.055

Chi tiết các bên liên quan trả tiền trước:

- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.408.640.993
- Công ty CP XM VLXD Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	71.400.000
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	422.084

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	39.346.003.208	39.346.003.208	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.692.882.713	5.115.854	23.695.861.679	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	263.731.287	5.562.480.429	4.742.487.447	1.083.724.269
Thuế tài nguyên	1.121.664.868	9.634.532.595	9.974.193.292	782.004.171
Phí môi trường	1.019.745.903	8.576.870.128	9.019.771.015	576.845.016
Tiền thuê đất	-	7.333.333.886	7.333.333.886	-
Các loại thuế khác	1.568.352.956	18.584.242.572	20.152.595.528	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	28.168.101.023	89.042.578.672	114.264.246.055	2.946.433.640
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296		1.010.205.377	1.511.928.673
Cộng	501.723.296	-	1.010.205.377	1.511.928.673

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Phải trả ngắn hạn				
Lãi vay phải trả	598.907.898	598.907.898	452.023.036	452.023.036
Chi phí phải trả khác	18.426.963.418	18.426.963.418	19.874.805.276	19.874.805.276
Chi phí phải trả Ban QLDA		-	56.481.217.151	56.481.217.151
Cộng	19.025.871.316	19.025.871.316	76.808.045.463	76.808.045.463
16- Phải trả khác				
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	490.314.537	490.314.537	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	47.125.425.323	47.125.425.323	2.007.599.433	2.007.599.433
Chi phí phải trả khác	9.728.817.837	9.728.817.837	7.814.232.504	7.814.232.504
Cộng	57.344.557.697	57.344.557.697	9.821.831.937	9.821.831.937
Phải trả NH khác các bên liên quan				
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam		Mối quan hệ Công ty mẹ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			510.041.069	500.181.817

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	713.584.349.985	164.568.185.561	2.167.257.256.599
Tăng vốn trong năm trước				14.456.961.385	91.796.266.401	14.456.961.385
Lãi trong năm trước					(61.604.906.000)	91.796.266.401
Chia cổ tức					(56.088.069.718)	(61.604.906.000)
Giảm khác						(56.088.069.718)
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	138.671.476.244	2.155.817.508.667

Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	138.671.476.244	2.155.817.508.667
Lãi trong kỳ					(171.343.479.256)	(171.343.479.256)
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ					(42.578.875.000)	(42.578.875.000)
Chia cổ tức					(61.604.906.000)	(61.604.906.000)
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(136.855.784.012)	1.880.290.248.411

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng CT Xi măng Việt Nam	90.124.015	73,1%	90.124.015	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	26,9%	330.857.970.000	26,9%
Cộng	123.209.812	100%	1.232.098.120.000	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.209.812	123.209.812
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	728.041.311.370
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	728.041.311.370	728.041.311.370

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	200	1.490
- EUR	264	264

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q4.2023	Q4.2022
Tổng doanh thu	680.674.609.952	919.502.205.082
- Xi măng và Clinker	680.655.068.152	918.945.629.582
- Doanh thu khác	19.541.800	556.575.500
Doanh thu thuần	680.674.609.952	919.502.205.082

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q4.2023	Q4.2022
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong VICEM		15.546.552.092
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong TCT	1.086.875.001	424.459.260
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong TCT	3.388.256.936	4.625.974.560
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Đơn vị thành viên trong TCT	17.395.234.249	
Cộng		21.870.366.186	33.048.763.682

2- Giá vốn hàng bán

	Q4.2023	Q4.2022
- Xi măng và Clinker	659.531.047.537	867.898.546.791
- Giá vốn khác		
Cộng	659.531.047.537	867.898.546.791

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4.2023	Q4.2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.250.756	16.701.659
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.922.570	-
Cộng	65.173.326	16.701.659

4- Chi phí tài chính

	Q4.2023	Q4.2022
Chi phí lãi vay	9.410.076.921	8.001.535.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.830.823	
Cộng	9.422.907.744	8.001.535.053

5- Thu nhập khác

	Q4.2023	Q4.2022
Thanh lý, nhượng bán tài sản		
Thu nhập khác	613.846.277	723.517.153
Cộng	613.846.277	723.517.153

6- Chi phí khác

	Q4.2023	Q4.2022
Chi phí khác	18.693.003.407	2.023.225.113
Cộng	18.693.003.407	2.023.225.113

7- Chi phí bán hàng

	Q4.2023	Q4.2022
Chi phí nhân viên	8.747.004.265	10.318.253.037
Chi phí vận chuyển bán hàng	7.376.283.689	8.464.707.409
Phí tư vấn và phát triển thị trường	9.489.618.042	4.028.962.999
Chi phí bán hàng khác	12.939.803.254	12.913.969.443
Cộng	38.552.709.250	35.725.892.888

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q4.2023	Q4.2022
Chi phí nhân viên	12.634.800.489	14.953.261.684
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	1.821.851.516	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.025.943.334	10.128.532.070
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.480.028.786	4.437.103.266
Cộng	35.962.624.125	29.518.897.020

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q4.2023	Q4.2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.567.507.880	491.265.815.483
Chi phí nhân công	73.009.360.708	92.032.673.390
Chi phí KH, sửa chữa TSCĐ,CCDC	110.834.486.898	114.205.428.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.055.249.793	269.225.382.924
Chi phí khác bằng tiền	47.322.779.865	42.386.069.550
Cộng	659.789.385.144	1.009.115.369.599

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q4.2023	Q4.2022
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành		(4.282.672.985)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(4.282.672.985)

11. Mua HH&DV các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q4.2023	Q4.2022
Tổng Công ty XM Việt Nam	Công ty mẹ	5.160.254.736	6.136.645.102
C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong TCT	64.384.794.127	95.338.266.943
C.ty CP Vicem Thạch cao XM	Đơn vị thành viên trong TCT		6.427.625.090
C.ty CP XM Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong TCT		31.931.092.740
C.ty CP XM Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong TCT		17.463.595.106
C.ty CP NL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong TCT	18.765.435.000	99.727.059.880
C.ty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong TCT		2.162.889.905
C.ty CP XM Miền Trung	Công ty con	3.353.175.000	3.849.845.500
C.ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty liên kết của TCT	28.775.316.582	24.359.429.828
C.ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của TCT	5.252.121.530	1.141.473.360
Cộng		125.691.096.975	288.537.923.454

12.1- Thu nhập thành viên HĐQT	Chức vụ	Q4.2023	Q4.2022
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	86.000.000
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên HĐQT		73.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	73.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	18.000.000	73.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Văn	Thành viên HĐQT	6.000.000	76.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	46.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	46.000.000
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên HĐQT	18.000.000	
Cộng		120.000.000	473.000.000

12.2- Thu nhập thành viên ban TGD-KTT	Chức vụ	Q4.2023	Q4.2022
Ông Lê Huy Quân	Q.Tổng Giám đốc	172.358.000	224.474.000
Ông Nguyễn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc	133.946.000	311.924.000
Ông Nguyễn Chí Thức	Phó tổng giám đốc	156.928.000	
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	153.258.000	273.774.000
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó tổng giám đốc	152.928.000	
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	155.107.000	229.194.000
Cộng		924.525.000	1.039.366.000

12.3- Thu nhập thành viên ban kiểm soát	Chức vụ	Q4.2023	Q4.2022
Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban KS	83.028.000	102.755.000
Ông Tạ Hữu Hiển	Thành viên	12.000.000	
Ông Lê Quang Đông	Thành viên		59.880.000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	59.184.000	54.660.000
Cộng		154.212.000	217.295.000

VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

